

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 10-5-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Rmah HThuyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Văn Do

2. Ông Lưu Thông

*-Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Minh Hải-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

*-Nguyên đơn:* Ông Bùi Quốc V, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Quốc V:* Ông Ngô Đức N, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Số B L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

*-Bị đơn:* Bà Đinh N1, sinh năm: 1970; bà Đinh N2, sinh năm: 1994; ông Trương Thanh L, sinh năm: 1988; cùng địa chỉ: A W, tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông L có mặt, bà N2 và bà N1 vắng mặt.

*-Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lữ Thị Kim L1, sinh năm: 1955

2. Bà Bùi Thị Thùy D, sinh năm: 1977

3. Bà Bùi Thị Hồng T, sinh năm: 1980

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

4. Bà Bùi Thị Thanh T1, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ A, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Các bà Lữ Thị Kim L1, bà Bùi Thị Hồng T và bà Bùi Thị Thanh T1 ủy quyền cho ông Bùi Quốc V tham gia tố tụng (*Giấy ủy quyền ngày 19-01-2024*). Có mặt.

Bà Bùi Thị Thùy D ủy quyền cho ông Bùi Quốc V tham gia tố tụng (*Giấy ủy quyền ngày 25-01-2024*). Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn trình bày:*

Bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L là người quen của cha ông V là ông Bùi Quốc B (Bí danh: Vũ Quốc B1). Do kinh tế khó khăn nên đã nhờ ông Bùi Quốc B cho mượn tiền nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ. Cụ thể:

Vào ngày 22-9-2016, bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L có vay của ông Vũ Quốc B1 số tiền 360.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền có chữ ký của 3 người. Khi mượn tiền thì hẹn cuối năm 2017 trả nhưng đến hạn không trả. Đã nhiều lần ông B1 đến đòi thì hẹn mãi và không trả nên số nợ kéo dài đến nay.

Đến ngày 27-5-2023, ông Bùi Quốc B chết (*theo trích lục khai tử số 22/TLKT ngày 07/6/2023 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đ cấp*).

Sau khi ông Bùi Quốc B chết những người thừa kế gồm có 05 người:

- Vợ ông Bùi Quốc B là bà bà Lữ Thị Kim L1;
- Các con ông Bùi Quốc B: Ông Bùi Quốc V; Bà Bùi Thị Thùy D; Bà Bùi Thị Hồng T và bà Bùi Thị Thanh T1.

Đã nhiều lần ông V đề nghị bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L thanh toán khoản nợ trên cho những người thừa kế của ông Vũ Quốc B1 vì đây là tiền ông B1 cho vay nhưng bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L không trả nợ.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L phải trả nợ cho những người thừa kế ông Bùi Quốc B (Bí danh: Vũ Quốc B1) là bà Lữ Thị Kim L1; Ông Bùi Quốc V; Bà Bùi Thị Thùy D; Bà Bùi Thị Hồng T và bà Bùi Thị Thanh T1 số tiền là 360.000.000 đồng.

*Tại bản tự khai (không ghi ngày, tháng), bị đơn Đinh N1 và Đinh N2 trình bày:*

Đinh Nhung và Đinh N2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì số nợ nguyên đơn yêu cầu đã được bị đơn trả hết cho ông Vũ Quốc B1 vào năm 2022. Đinh N2 và Đinh N1 đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, mọi ý kiến của ông Trương Thanh L cũng là ý kiến của Đinh N1 và Đinh Ngân. Ngoài ra, Đinh N1 và Đinh N2 không khởi kiện hay yêu cầu gì khác.

*Tại bản tự khai ngày 13-3-2024 và tại phiên tòa, bị đơn Trương Thanh L trình bày:*

Số tiền ông Bùi Quốc V kiện 360.000.000 đồng, ông L đã trả vào năm 2022. Ông L đã trả tổng cộng là 650.000.000 đồng, bao gồm cả số tiền 360.000.000 đồng này đưa thông qua một người tên là B2 (nhưng ông L không biết địa chỉ, lai lịch). Do vậy, ông L không đồng ý trả số tiền 360.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, Tòa án nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền là 360.000.000 đồng tiền đã vay, nghĩa vụ này phát sinh từ hợp

đồng vay tài sản. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý, giải quyết.

Bị đơn Đinh N1 và Đinh N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Đinh N1 và Đinh Ngân .

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 22-9-2016 thì bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L có vay ông Vũ Quốc B1 (Bùi Quốc B) số tiền 360.000.000 đồng, giấy vay tiền này có chữ ký của bà Đinh N2, Đinh N1 và ông L, có thỏa thuận về thời hạn trả là cuối năm 2017, không thỏa thuận về việc trả lãi. Như vậy, hợp đồng đã giao kết giữa ông B và bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng thừa nhận có vay tiền ông B nhưng đã trả vào năm 2022 nên không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 360.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Xét giao dịch giữa ông B với bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L được giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật.

Ngày 27-5-2023, ông B chết (theo Trích lục khai tử nguyên đơn giao nộp) và hiện nay đã hết thời hạn trả nợ, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

[3]. Bị đơn cho rằng đã trả xong nợ cho ông B, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh, đây chỉ là lời khai từ một phía không được nguyên đơn thừa nhận. Tại phiên tòa, ông L trình bày là đã trả nợ thông qua một người tên B2 nhưng ông L không cung cấp được địa chỉ, lai lịch cũng như các thông tin gì về người có tên B2 này, phía nguyên đơn thừa nhận là bị đơn có trả nợ nhưng đối với khoản vay khác chứ không phải khoản vay 360.000.000 đồng và nguyên đơn cũng không biết người đàn ông tên B2 mà ông L đã đề cập. Do vậy, lời khai của bị đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ các nhận định trên thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tiền lãi: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị đơn trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí, cụ thể là 5% giá trị tài sản có tranh chấp, tổng cộng là 18.000.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 274; Điều 275; Điều 463; 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bị đơn.

Buộc bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L phải trả cho những người thừa kế của ông Bùi Quốc B gồm: bà Lữ Thị Kim L1, ông Bùi Quốc V, bà Bùi Thị Thùy D, bà Bùi Thị Hồng T và bà Bùi Thị Thanh T1 số tiền 360.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bà Đinh N2, bà Đinh N1 và ông Trương Thanh L phải nộp 18.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Bùi Quốc V 9.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0010415 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Riêng đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Rmah HThuyên**